

Đơn vị: PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ
Chương: 619

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-QLĐT ngày/12/2022 của Phòng Quản lý đô thị)
 (Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Dvt: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0
1	Số thu phí, lệ phí	153.000.000
	- Lệ phí cấp phép xây dựng	150.000.000
	- Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật - TDT các công trình XD CB	3.000.000
	- Thu khác (thu mặt bằng các công viên, thu hộ tiền điện)	0
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
	- Lệ phí cấp phép xây dựng	0
	- Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật - TDT các công trình XD CB	0
	- Thu khác (thu mặt bằng các công viên, thu hộ tiền điện)	0
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	153.000.000
	- Lệ phí cấp phép xây dựng	150.000.000
	- Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật - TDT các công trình XD CB	3.000.000
	- Thu khác (thu mặt bằng các công viên, thu hộ tiền điện)	0
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	286.702.000.000
1	Chi quản lý hành chính	3.698.000.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.606.000.000
1.1.1	Thanh toán cá nhân	2.176.000.000
	- Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	2.176.000.000
1.1.2	Kinh phí hoạt động thường xuyên	1.430.000.000
	- Kinh phí hoạt động	1.287.000.000
	- Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương	143.000.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	92.000.000
	- Kinh phí cho hoạt động thu phí, lệ phí	63.000.000
	- Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương	7.000.000
	- Kinh phí kiểm tra, giám sát hoạt động bến thủy nội địa	20.000.000
	- Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương	2.000.000
2	Chi các sự nghiệp	283.004.000.000
2.1	Sự nghiệp môi trường	50.483.000.000
2.1.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	50.483.000.000
	- Kinh phí dịch vụ công ích: quét đường, duy trì dải phân cách, nạo vét mương cống...	50.483.000.000
2.1.2	Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương	0
2.2	Sự nghiệp thị chính	146.075.000.000
2.2.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	143.075.000.000
	- Tiền điện, nước công cộng	18.000.000.000

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	- Kinh phí dịch vụ công ích: chăm sóc công viên, vòng xoay, dây phân cách, cây xanh; quản lý, vận hành, duy tu sửa chữa thường xuyên hệ thống chiếu sáng, đèn tín hiệu giao thông, chi phí tư vấn, thẩm định giá...	116.075.000.000
	- Các công trình chiếu sáng, cây xanh, công viên, thoát nước, quy hoạch....	9.000.000.000
2.2.2	Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương	3.000.000.000
2.3	Sự nghiệp giao thông	86.446.000.000
2.3.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	84.271.500.000
	- Kinh phí dịch vụ công ích (duy tu thường xuyên cầu, đường, hầm, suối...)	64.701.000.000
	- Kinh phí sửa chữa định kỳ cầu, đường	19.570.500.000
2.2.2	Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương	2.174.500.000
II	Nguồn vốn viện trợ	0
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0